

KẾT QUẢ CHỌN GIỐNG LÚA MTL149 Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Xuân Thái và Nguyễn Ngọc Đệ¹

ABSTRACT

MTL149 has the original name: IR56381-139-2-2 which was tested preliminary observation in dry season of year 1991, replicated yield trial in wet season of year 1995 and region trial in dry season of year 1996. Then, it had selected for rice production in large scale in wet season of year 1996 và and dry season of year 1997. With good characteristics such as: short duration, strong tillering capacity, strong stem, high percentage of filled grains, and suitability for soils affected by acid sulfate or salinity, MTL149 had selected for rice production as one major rice variety in Kiengiang province. With seeding condition, duration of MTL149 has lasted 90-95 days and yield of which was about 6.6 ton/ha in reacion trial experiment. The height plant of MTL149 varied from 85 to 100 cm and the number of panicle of which varied from 342 to 370 panicles/m². MTL149 had number of filled grains from 45 to 83 grains/panicle with 78 percentage of filled grain/panicle and 1000 grain weight of which was from 25.5 to 27.0 gam. Cereals Varieties Evaluation Committee of Agriculture and Rural Development Ministry in Ho Chi Minh City certificated MTL149 as regional rice variety in April, 2004.

Title: *The result of rice selection of MTL 149 rice variety in the Mekong Delta*

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay việc canh tác các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao, kháng sâu bệnh, thích nghi rộng chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong cơ cấu giống lúa sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long. Đối với những vùng đất thâm canh 2-3 vụ lúa trong năm hay những vùng chịu ảnh hưởng của lũ, phèn, mặn v.v..., việc sử dụng các giống lúa ngắn ngày là một nhu cầu hết sức cần thiết và liên tục. Việc tuyển chọn những giống lúa mới để làm phong phú cơ cấu giống lúa và thay thế dần những giống lúa cũ là công việc tiến hành thường xuyên và liên tục ở đồng bằng sông Cửu Long. Giống lúa MTL149 (IR56381-139-2-2) được tuyển chọn từ chương trình nghiên cứu lúa của Viện NC-PT Hệ Thống Canh Tác từ 1991-2001 với các đặc tính ngắn ngày, năng suất cao ổn định, kháng rầy, phẩm chất gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và để đáp ứng mục tiêu trên.

2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Vật liệu nghiên cứu

Giống MTL149 (IR56381-139-2-2) được chọn từ bộ 254 giống lúa của IRRI thử nghiệm từ năm 1991 và Đông Xuân 1994-1995; đưa vào bộ giống lúa trắc nghiệm năng suất hậu kỳ vụ Hè Thu 1995, bộ giống so sánh năng suất vụ Đông Xuân 1995-1996. MTL149 được đưa vào bộ giống khu vực hóa sản xuất thử từ vụ Hè Thu 1996 và Đông Xuân 1996-1997 và thử nghiệm trên vùng ảnh hưởng mặn canh tác lúa tằm ở tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Kiên Giang.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Quy trình chọn giống lúa được thực hiện theo các bước sau:

¹ Viện NC & PT Hệ Thống Canh Tác, Đại Học Cần Thơ

2.2.1 Thí nghiệm quan sát so sánh năng suất sơ khởi

Thí nghiệm quan sát so sánh năng suất sơ khởi 254 giống năm 1991 và vụ Đông Xuân 1994-1995 và Hè Thu 1997 thực hiện tại Cần Thơ, Cai Lậy-Tiền Giang, Bình Đức-An Giang.

2.2.2 Thí nghiệm trắc nghiệm năng suất hậu kỳ

Thí nghiệm trắc nghiệm năng suất hậu kỳ vụ Hè Thu 1995 thực hiện tại Cần Thơ.

2.2.3 Thí nghiệm so sánh năng suất

Thí nghiệm so sánh năng suất được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên (RCBD), có lặp lại 3 lần, cây 1 tếp.

Địa điểm thực hiện tại các Trung Tâm Giống và Trung Tâm Khuyến Nông các tỉnh ĐBSCL trong vụ Đông Xuân 1995-1996.

2.2.4 Thí nghiệm sản xuất khu vực hóa vụ Hè Thu 1996 và Đông Xuân 1996-1997 tại Cần Thơ và Nông trường Cờ Đỏ

Các giống lúa được thử nghiệm sản xuất thử tại các địa phương kết hợp các trạm, trại nghiên cứu hợp tác. Các giống lúa được bố trí thử nghiệm trên diện rộng, sử dụng giống địa phương làm đối chứng không lặp lại, diện tích 50-100 m² (4-6 giống có triển vọng).

2.2.5 Thí nghiệm trong bộ giống thử tính chống chịu mặn trên vùng đất lúa tôm tỉnh Sóc Trăng năm 2001

Bộ giống thử nghiệm gồm 19 giống đánh giá tính thích nghi trên vùng đất ảnh hưởng mặn canh tác Lúa- Tôm. Các giống lúa được thí nghiệm trong các lô ruộng canh tác lúa tôm tại Huyện Long Phú- tỉnh Sóc Trăng, lấy giống Tám Xoan Đột Biến làm đối chứng.

2.2.6 Thí nghiệm khảo nghiệm bộ giống AI Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long năm 2001

Bộ giống thử nghiệm gồm 19 giống thí nghiệm trong vụ Hè Thu 2001 tại Kiên Giang lấy giống IR64 là đối chứng.

2.2.7 Thí nghiệm khu vực hóa năm 2003 tại tỉnh Kiên Giang

Thí nghiệm gồm 9 giống nhằm so sánh tính thích nghi của các dòng OM576 chọn lọc lại với một số giống mới có triển vọng.

Chỉ tiêu theo dõi và đánh giá theo phương pháp IRRI.

Xử lý số liệu trên máy vi tính bằng chương trình IRRISTAT do IRRI cung cấp

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Thí nghiệm quan sát so sánh năng suất sơ khởi

Kết quả thí nghiệm quan sát sơ khởi năm 1991 cho thấy giống IR56381-139-2-2 có thời gian sinh trưởng từ 100-105 ngày, chiều cao cây trung bình từ 71-91 cm, năng suất thay đổi từ 2,50-4,12 tấn/ha, tương đương với giống đối chứng IR64. Thí nghiệm quan sát sơ khởi vụ Đông Xuân 1994-1995 cho thấy giống IR56381-139-2-2 có thời gian sinh trưởng từ 101-108 ngày, chiều cao cây trung bình từ 83-91 cm, nở chồi khá (473 bông/m²), năng suất thay đổi từ 5,36-5,99 tấn/ha. (Bảng 1 và 2)

Bảng 1: Kết quả thí nghiệm quan sát sơ khởi 254 giống tại An Giang và Tiền Giang năm 1991

Giống	TGST (ngày)			Chiều cao (cm)			Năng suất (tấn/ha)		
	TG	CT	AG	TG	CT	AG	TG	CT	AG
IR56381-139-2-2	100	105	101	76	71	91	2,50	3,44	4,12
IR64	115	102	109	84		100	2,60	2,86	5,71

Bảng 2: Kết quả thí nghiệm quan sát sơ khởi 54 giống tại Tiền Giang và An Giang vụ Đông Xuân 1994-1995

Giống	TGST (ngày)		Chiều cao (cm)		Bông/m ²	Năng suất (tấn/ha)	
	AG	TG	AG	TG		AG	TG
IR56381-139-2-2	108	101	91	83	473	5,99	5,36
MTL99	102	98	89	93	465	6.30	6.08

Chú thích: TGST: Thời gian sinh trưởng; AG: An giang, TG: Tiền Giang, CT: Cần Thơ

3.2 Thí nghiệm trắc nghiệm năng suất hậu kỳ

Kết quả thí nghiệm vụ Hè Thu 1995 cho thấy giống IR56381-139-2-2 có năng suất không khác biệt với giống đối chứng MTL99. (Bảng 3)

Bảng 3: Năng suất trung bình các giống trắc nghiệm hậu kỳ Hè Thu 1995

TT	Giống	Xếp hạng	Trung Bình
1	IR54950-181-2-1	12	2.69 a-d
2	L203-1-1-92-3-1	20	2.05 bcd
3	L203-1-1-61-1-1	21	1.96 cd
4	IR62045-47-3-3-2	19	2.31 bcd
5	L193-1-1-12-2	18	2.37 bcd
6	L192-1-1-13-1-1-1	3	3.12 ab
7	L193-1-1-6-4-1-1	2	3.13 ab
8	IR58099-51-3-1	1	3.50 a
9	L193-1-1-17-4	7	2.87 abc
10	IR59656-113-1-2	14	2.52 a-d
11	IR62164-32-2	20	2.05 bcd
12	IR62037-12-1	22	1.92 cd
13	IR62028-25-2	6	2.88 abc
14	IR62030-18-2-2	19	2.31 bcd
15	IR56381-139-2-2 (MTL149)	15	2.50 a-d
16	IR56383-35-3-2	8	2.77 abc
17	IR62164-27	23	1.67 d
18	IR60820-81-2-1	10	2.71 a-d
19	IR63872-3-1	11	2.71 a-d
20	IR62037-71	13	2.60 a-d
21	IR62112-38	4	2.98 abc
22	IR63870-123	9	2.74 a-d
23	IR62037-40	17	2.45 a-d
24	L204-9-1-2-1	16	2.46 a-d
25	MTL99	5	2.97 abc
Trung Bình			2.57

3.3 Thí nghiệm so sánh năng suất

Trong thí nghiệm so sánh năng suất vụ Đông Xuân 1995-1996, giống MTL149 (IR56381-139-2-2) có thời gian sinh trưởng trung bình 107 ngày, chiều cao cây trung bình 81 cm, số bông/m² trung bình 369 bông/m², số hạt chắc/bông cao (83 hạt/bông), trọng lượng 1000 hạt trung bình 25,2 g, năng suất khá (6,6 tấn/ha) và tương đương giống đối chứng MTL99. Kết quả năng suất qua các điểm cho thấy giống MTL149 có năng suất cao ở hầu

hết các điểm thí nghiệm và trội hơn nhiều giống khác trong bộ so sánh giống. Kết quả trình bày ở bảng 4,5 và 6.

Bảng 4: Đặc tính nông học của giống MTL149 trong bộ so sánh năng suất vụ Đông Xuân 1995-1996

TT	Giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao (cm)	Rầy nâu (cấp)	Cháy lá (cấp)
1	IR52280-117-1-1-3	111	89	5.6	5.3
2	L157-3-2-3-1	106	74	7	2
3	IR62140-4-2-2-2-2	108	83	5.6	7.6
4	MTL149	107	81	5	6.6
5	IR62028-25-2-2-1	105	85	7	9
6	IR59656-113-1-2	109	90	7	9
7	IR62030-18-2-2	106	87	3.6	8.6
8	IR47310-16-2-2-2	101	81		
9	IR60820-81-2-1	107	77	6.3	9
10	MTL99	105	88	3.6	3.6

Bảng 5: Kết quả thí nghiệm giống MTL149 trong bộ so sánh năng suất vụ Đông Xuân 1995-1996 (trung bình của 9 điểm thí nghiệm)

TT	Giống	Bông/m ²	Hạt chắc /bông	P1000 hạt (g)	Tỷ lệ chắc (%)	Năng suất TB (tấn/ha)
1	IR52280-117-1-1-3	363	76	23,0	68,0	5,84 b
2	L157-3-2-3-1	444	63	22,2	75,8	6,25 ab
3	IR62140-4-2-2-2-2	426	67	23,0	64,1	6,15 ab
4	MTL149	369	83	25,2	77,5	6,66 a
5	IR62028-25-2-2-1	380	77	22,8	75,0	6,46 ab
6	IR59656-113-1-2	377	80	23,4	74,9	6,01 ab
7	IR62030-18-2-2	415	78	20,9	73,4	6,06 ab
8	IR47310-16-2-2-2	396	71	25,2	62,5	6,68 a
9	IR60820-81-2-1	386	63	24,0	64,4	5,75 b
10	MTL99	411	81	23,3	64,4	6,70 a
F						**
LSD5%						0,605

Bảng 6: Kết quả năng suất giống MTL149 qua các điểm vụ Đông Xuân 1995-1996

TT	Giống	Long An	Tiền Giang	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	NT Cờ Đỏ	Đông Tháp	An Giang	Kiên Giang	Trung bình
1	IR52280-117-1-1-3	6.21	6.34	5.44	4.49	5.24	7.08	5.17	6.33	6.22	5.84
2	L157-3-2-3-1	6.43	6.21	6.45	4.07	5.21	7.20	6.00	8.33	6.35	6.25
3	IR62140-4-2-2-2-2	7.21	7.64	6.01	4.83	4.69	7.30	5.42	5.83	6.45	6.15
4	IR56381-139-2-2 (MTL149)	6.74	6.91	6.93	4.33	6.19	8.69	5.39	8.37	6.45	6.66
5	IR62028-25-2-2-1	5.72	6.75	6.32	5.33	6.05	6.99	5.36	8.23	7.40	6.46
6	IR59656-113-1-2	6.38	6.06	5.12	4.29	4.61	7.46	5.64	7.83	6.67	6.01
7	IR62030-18-2-2	6.10	6.29	5.51	4.30	4.71	8.25	5.28	7.07	7.00	6.06
8	IR47310-16-2-2-2	6.89	6.62	7.23	3.71	5.20	10.11	5.47	7.23	7.70	6.68
9	IR60820-81-2-1	5.81	4.94	5.80	3.70	5.31	6.28	4.89	7.40	7.60	5.75
10	MTL99	6.71	7.11	6.64	4.27	6.62	7.17	5.44	8.00	8.34	6.70
Trung bình điểm		6.42	6.49	6.15	4.33	5.38	7.65	5.40	7.46	7.02	

3.4 Thí nghiệm sản xuất khu vực hóa vụ Hè Thu 1996 và Đông Xuân 1996-1997

Kết quả sản xuất thử vụ Đông Xuân Hè Thu 1996 và Đông Xuân 1996-1997 cho thấy giống MTL149 có thời gian sinh trưởng tương đương giống MTL99, năng suất vượt trội hơn các giống khác trong bộ thí nghiệm. (Bảng 7)

Bảng 7: Kết quả thí nghiệm sản xuất thử giống MTL149 qua các vụ

Giống	Hè Thu 1996		Đông Xuân 1996-1997	
	TGST (ngày)	Năng suất (tấn/ha)	TGST (ngày)	Năng suất (tấn/ha)
MTL145	109	2,2	116	6,10
MTL146	108	1,8	117	9,60
MTL147	109	2,7	118	7,60
MTL148	106	2,9	118	7,90
MTL149	109	3,2	117	9,30
MTL99(Đ/C)	109	2,7	120	10,96

3.5 Thí nghiệm trong mô hình canh tác lúa tằm tại Sóc Trăng năm 2001

Giống MTL149 có thời gian sinh trưởng 107 ngày, nở bụi trung bình (370 bông/m²), trọng lượng 1000 hạt 26,9 g, số hạt chắc/bông trung bình (45 hạt/bông), năng suất không khác biệt so với giống đối chứng Tám Xoan Đột Biến. (Bảng 8)

Bảng 8: Đặc tính giống MTL149 trong bộ giống thử nghiệm trên vùng đất nuôi tằm ở Sóc Trăng vụ Thu Đông 2001

TT	Tên giống	TGST (ngày)	C.cao (cm)	Bông /m ²	P 1000 hạt (g)	Hchắc /bông	NSTT (T/ha)
1	L270-8-2-2-C1	111	104	296cde	25.3h	65ab	4.63a-e
2	NTCĐ ĐB	98	109	262e	29.6b	58a-d	3.87d-h
3	OM2280-10	100	118	258e	30.7a	53bcd	3.87d-h
4	OM1245-24	100	103	326b-e	29.4b	47cd	3.97b-h
5	OM2717-150	103	100	328a-e	25.6h	45d	3.20h
6	MTL149	107	104	370abc	26.9fg	45d	4.00b-h
7	L276-2-13-1C	109	112	303cde	25.7h	61abc	4.47a-f
8	MTL250	108	107	305cde	27.6def	61abc	4.90ab
9	VND250	109	100	258e	26.9fg	70a	4.73a-d
10	Tám xoan ĐB	108	109	286de	28.0cde	63ab	4.83abc
11	IR64683-87-2-2-3-3-C2	115	114	387ab	26.7g	52bcd	4.97a
12	OM2379-68	109	100	337a-e	27.3efg	52bcd	4.37a-g
13	MTL243	104	90	403a	23.7i	46cd	3.77e-h
14	OM2675-8	102	100	313b-e	27.9cde	45d	3.47gh
15	MTL231-2-1	108	100	359a-d	27.2fg	45d	3.92c-h
16	D9	112	100	325b-e	27.3efg	45d	3.57fgh
17	D7	112	101	315b-e	26.9fg	52bcd	4.37a-g
18	VD20-X11	116	111	318b-e	28.5c	50bcd	4.47a-f
19	ST3	113	105	311b-e	28.1cd	53bcd	4.33a-g
	CV (%)			12.8	1.3	14.5	11.7
	F			**	**	**	**

3.6 Thí nghiệm khảo nghiệm bộ giống A1 Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long năm 2001

Kết quả thí nghiệm cho thấy giống MTL149 có chiều cao cây thấp (89 cm), nở bụi trung bình (342 bông/m²), số hạt chắc/bông cao (66 hạt/bông), năng suất trung bình (4,13 tấn/ha) và cao hơn giống đối chứng IR64. (Bảng 9)

3.7 Thí nghiệm khu vực hóa năm 2003 tại tỉnh Kiên Giang

Giống MTL149 có thời gian sinh trưởng ngắn (93 ngày), chiều cao cây trung bình 86 cm, số bông/m² trung bình 364 bông/m², số hạt chắc/bông 60 hạt/bông, năng suất cao nhất trong bộ giống thí nghiệm (4,62 tấn/ha).

Trong điều kiện sản xuất tại Hòn Đất- Kiên Giang, giống MTL149 cũng cho năng suất vượt trội so với các giống khác. (Bảng 10 và 11)

Bảng 9: Đặc tính giống MTL149 trong bộ giống khảo nghiệm A1 Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long vụ Hè Thu 2001 tại Kiên Giang

TT	Giống	TGST (ngày)	C.cao (cm)	Bông /m ²	Hạt chắc /bông	P1000 hạt (g)	Năng suất (t/ha)
1	OM3240-9-29	97	95	265	68	26.3	4.16 a
2	MTL149 (IR56381)	100	89	342	66	26.5	4.13 a
3	OM1272	102	82	300	67	26.2	4.08 a
4	OM2665	98	89	276	68	26.2	4.03 a
5	OM2676	100	95	264	70	28.1	3.82 b
6	OM2397-179	102	103	300	70	27.5	3.82 b
7	OM2673-4	97	88	275	62	27.3	3.78 bc
8	MỘT BỤI 65	100	88	300	69	26.1	3.69 cd
9	OM2455-332	98	98	285	61	28.4	3.68 cd
10	OM3237-18	97	83	266	79	27.3	3.67 cde
11	TXĐB	98	100	300	61	27.8	3.67 cde
12	OM1238	101	94	257	75	25.8	3.63 def
13	OM1327-3	97	97	288	73	28.1	3.60 d-g
14	OM3242-19	101	96	287	66	26.4	3.57 d-g
15	OM2379-68	100	99	284	73	27.5	3.57 d-g
16	OM2774-3	101	87	299	69	27.9	3.53 efg
17	OM2279-85	96	87	277	67	28.0	3.50 fg
18	NTCĐ ĐB	98	88	300	68	27.2	3.48 g
19	IR64	105	88	277	60	27.4	3.34 h
	Trung bình						3.72
	F						30.7**

Bảng 10: Đặc tính giống MTL149 trong sản xuất thử tại Hòn Đất-Kiên Giang vụ Hè Thu 2002

TT	Giống	TGST (ngày)	C.cao (cm)	Bông /m ²	Hạt chắc /bông	P1000 hạt (g)	Năng suất (t/ha)
1	IR64	95	98	397	49	27.0	4.04
2	MTL149 (IR56381)	95	90	387	55	25.5	4.83
3	OM2506-217	90	105	379	56	27.0	4.53
4	TXĐB93	93	113	352	54	27.5	4.20

Bảng 11: Đặc tính giống MTL149 trong bộ giống khu vực hóa năm 2003 tại Kiên Giang

TT	Giống	TGST (ngày)	C.cao (cm)	Bông /m ²	Hạt chắc /bông	P1000 hạt (g)	Năng suất (t/ha)
1	MTL149	93	86	364	60	26.1	4.62
2	MTL364	95	86	330	52	27.0	4.28
3	MTL356	96	96	322	56	27.5	4.16
4	OM576-20T	95	91	328	52	27.2	4.11
5	OM576-8T	94	94	340	50	27	4.05
6	MTL345	97	96	318	54	26.1	4.05
7	OM576-3T	92	92	336	51	26.8	4.00
8	OM576-4T	94	93	319	53	26.1	3.96
9	OM576-19T	95	92	325	49	26.9	3.96

3.8 Kết quả phân tích phẩm chất gạo

Kết quả phân tích gạo vụ Hè Thu 1997 và Đông Xuân 1997-1998 cho thấy giống MTL149 có tỷ lệ gạo lức cao (81.4-84,4%), tỷ lệ gạo nguyên cao (50%), điểm bạc bụng từ cấp 1-5. (Bảng 12)

Bảng 12: Phẩm chất gạo giống lúa MTL149 trong vụ Hè Thu 1997 và Đông Xuân 1997-1998 (Nguyễn Quốc Lý và ctv, 1998)

Vụ	Tỷ lệ gạo lúc (%)	Tỷ lệ gạo trắng (%)	Tỷ lệ gạo nguyên (%)	Chiều dài hạt	Tỷ lệ dài/rộng	Độ bạc bụng (cấp)
HT 1997	81.4	74.4	50.0	6.52	3.0	1-5
ĐX1997-98	84.4	72.4	50.0	6.52	3.0	1-5

Kết quả phân tích phẩm chất hạt giống MTL149 sản xuất trong vụ Hè Thu 2003, giống MTL149 có tỷ bạc bụng thấp 6,5% (cấp 5 và cấp 9), gạo dài 6,85 mm, hàm lượng amylose trung bình (24,4%). (Trung Tâm Giống Nông Nghiệp Kiên Giang, 2003)

3.9 Đặc tính chống chịu đối với sâu bệnh chính và môi trường

Giống MTL149 có khả năng canh tác tốt trên đất phèn trung bình, hơi nhiễm mặn - đất phù sa, cứng cây chống đổ ngã tốt.

Kết quả thử rầy và cháy lá tại Trung Tâm Bảo Vệ Thực vật phía Nam và trường Đại học Cần Thơ cho thấy giống MTL149 hơi nhiễm rầy nâu và nhiễm cháy lá khi thử rầy trong nhà lưới và thử cháy lá trên nương mạ. Trong điều kiện canh tác trên đồng chưa phát hiện thấy triệu chứng cháy rầy hoặc rầy đeo.

4 KẾT LUẬN

Giống lúa MTL149 có tên gốc là IR56381-139-2-2 trong bộ giống lúa khảo nghiệm quốc tế IRRI năm 1991 và 1994, trồng thử nghiệm vào vụ Đông Xuân 1991-2003. Với một số đặc điểm tốt về thời gian sinh trưởng, nảy chồi tốt, tỷ lệ hạt chắc cao, gạo ngon cơm, cứng cây, thích hợp vùng hơi bị ảnh hưởng phèn mặn nên được tuyển chọn vào sản xuất đại trà tại Tỉnh Kiên Giang (Diện tích năm 2003 là 27.795 ha). Trong điều kiện gieo thẳng ở ĐBSCL, thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân là 90-95 ngày, nếu cấy thời gian kéo dài hơn 5-6 ngày. Đặc điểm này rất thuận lợi cho việc bố trí tăng vụ cho những vùng thâm canh 2-3 vụ lúa trong năm và tránh né lũ lụt, mặn ở những vùng có lũ hay mặn hàng năm.

Giống lúa MTL149 có chiều cao trung bình 85-100 cm, thân lá cứng, chống đổ ngã tốt. Số bông trung bình từ 342-370 bông/m², số hạt chắc/bông thay đổi từ 45-83 hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc/bông 78 %, trọng lượng 1000 hạt thay đổi ít: 25,5-27,0 g. Giống lúa MTL149 chịu phèn khá, có tỷ lệ bạc bụng thấp, được nông dân ưa chuộng vì thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, cơm ngon, đạt tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Được Hội Đồng Đánh Giá Giống Lúa của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn công nhận giống MTL149 là giống công nhận tạm thời (tháng 4 năm 2004).

Bảng 14: Năng suất bình quân giống MTL149 trong sản xuất tại tỉnh Kiên Giang (Số liệu Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Kiên Giang 2003)

Vụ	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)
Đông Xuân 2002-2003	14.684	4,88
Hè Thu 2003	13.111	4,30

Chú thích các từ viết tắt trong bài:

- TGST: Thời gian sinh trưởng
- NSTB: Năng suất trung bình; NSTT: Năng suất thực tế
- C.Cao: Chiều cao cây
- P1000 hạt: Trọng lượng 1000 hạt lúa

Kết quả sản xuất thử-khu vực hóa không lặp lại nên không thống kê

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tổng kết nghiên cứu lúa cao sản ngắn ngày giai đoạn 1996-2000. Viện NCPT Hệ Thống Canh Tác. Trường Đại Học Cần Thơ. 2000.

Kết quả tuyển chọn giống lúa cao sản ngắn ngày tỉnh Sóc Trăng. 2001

Kết quả khảo nghiệm giống lúa cao sản ngắn ngày tỉnh Kiên Giang. 2001

Kết quả khảo nghiệm giống lúa cao sản ngắn ngày tỉnh Kiên Giang. 2003